

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRƯỜNG BÁCH KHOA
KHOA KỸ THUẬT XÂY DỰNG



TÓM TẮT LUẬT XÂY DỰNG

Học phần: LUẬT XÂY DỰNG (CN337)

Giảng viên:

Châu Minh Khải

Sinh viên thực hiện:

Nguyễn Thị Kim Loan B1907926

Cần Thơ, 11/2022

MỤC LỤC

PHẦN A: LUẬT XÂY DỰNG SỐ 50/2014/QH13	3
CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	3
CHƯƠNG II. QUY HOẠCH XÂY DỰNG	7
MỤC 1. QUY ĐỊNH CHUNG	7
MỤC 2. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG	8
MỤC 3. QUY HOẠCH XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG ĐẶC THÙ	9
MỤC 4. QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN	9
MỤC 5. THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH XÂY DỰNG	10
MỤC 6. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG	10
MỤC 7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG	11
MỤC 8. QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH XÂY DỰNG	11
CHƯƠNG III. DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	12
MỤC 1. QUY ĐỊNH CHUNG	12
MỤC 2. LẬP, THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	12
MỤC 3. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	13
MỤC 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ, BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, NHÀ THẦU TƯ VẤN VÀ NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ	14
CHƯƠNG IV. KHẢO SÁT XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG	14
MỤC 2. THIẾT KẾ XÂY DỰNG	14
MỤC 1. KHẢO SÁT XÂY DỰNG	15
CHƯƠNG V. GIẤY PHÉP XÂY DỰNG	15
CHƯƠNG VI. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	16
MỤC 1. CHUẨN BỊ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	16
CHƯƠNG VII. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG	17
MỤC 1. QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	17
MỤC 2. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG	17
MỤC 2. THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	18
MỤC 3. GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG, NGHIỆM THU, BÀN GIAO CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	18
MỤC 4. BẢO HÀNH, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	19
MỤC 5. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ	19
CHƯƠNG VIII. ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	20
CHƯƠNG IX. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	21
CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	22
PHẦN B: LUẬT XÂY DỰNG SỐ 62/2020/QH14	22

A: LUẬT XÂY DỰNG SỐ 50/2014/QH13**CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động đầu tư xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng
2. *Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế cơ sở
3. *Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng* là tài liệu trình bày các nội dung về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế bản vẽ thi công
4. *Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành* là Bộ được giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành xây dựng do mình quản lý.
5. *Chỉ giới đường đỏ* là đường ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.
6. *Chỉ giới xây dựng* là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.
7. *Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng* là chỉ tiêu để quản lý phát triển không gian, kiến trúc bao gồm mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chiều cao xây dựng tối đa, tối thiểu của công trình.
8. *Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án quy hoạch xây dựng* là chỉ tiêu được dự báo, xác định, lựa chọn làm cơ sở đề xuất các phương án, giải pháp quy hoạch xây dựng.
9. *Chủ đầu tư xây dựng* (sau đây gọi là chủ đầu tư) là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng.
10. *Công trình xây dựng* là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất.
11. *Cốt xây dựng* là cao độ xây dựng tối thiểu bắt buộc phải tuân thủ được chọn phù hợp với quy hoạch về cao độ nền và thoát nước mưa.
12. *Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng* gồm Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
13. *Cơ quan chuyên môn về xây dựng* là cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
14. *Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư* là cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án và được người đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định.

15. *Dự án đầu tư xây dựng* là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc sử dụng vốn để tiến hành hoạt động xây dựng để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng.
16. *Điểm dân cư nông thôn* là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định.
17. *Giấy phép xây dựng* là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.
18. *Giấy phép xây dựng có thời hạn* là giấy phép xây dựng cấp cho xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ được sử dụng trong thời hạn nhất định theo kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng.
19. *Giấy phép xây dựng theo giai đoạn* là giấy phép xây dựng cấp cho từng phần của công trình hoặc từng công trình của dự án khi thiết kế xây dựng hoặc của dự án chưa được thực hiện xong.
20. *Hoạt động đầu tư xây dựng* là quá trình tiến hành các hoạt động xây dựng gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng.
21. *Hoạt động xây dựng* gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, giám sát xây dựng, quản lý dự án.
22. *Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật* gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.
23. *Hệ thống công trình hạ tầng xã hội* gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác.
24. *Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng* gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát thi công và công việc tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng.
25. *Khu chức năng đặc thù* là khu vực phát triển theo các chức năng chuyên biệt hoặc hỗn hợp như khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch, khu sinh thái;
26. *Lập dự án đầu tư xây dựng* gồm việc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.
27. *Người quyết định đầu tư* là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền phê duyệt dự án và quyết định đầu tư xây dựng.
28. *Nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng* (sau đây gọi là nhà thầu) là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng.
29. *Nhà ở riêng lẻ* là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.
30. *Quy hoạch xây dựng* là việc tổ chức không gian của đô thị, nông thôn và khu chức năng đặc thù; tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội;
31. *Quy hoạch xây dựng vùng* là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng đặc thù và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính.
32. *Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù* là việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi một khu chức năng đặc thù.

33. *Quy hoạch xây dựng nông thôn* là việc tổ chức không gian, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của nông thôn.
34. *Sự cố công trình xây dựng* là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ.
35. *Tổng thầu xây dựng* là nhà thầu ký kết hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư để nhận thầu một, một số loại công việc hoặc toàn bộ công việc của dự án đầu tư xây dựng.
36. *Thẩm định* là việc kiểm tra, đánh giá của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với những nội dung cần thiết trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng làm cơ sở xem xét, phê duyệt.
37. *Thẩm tra* là việc kiểm tra, đánh giá về chuyên môn của tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng.
38. *Thi công xây dựng công trình* gồm xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì.
39. *Thiết bị lắp đặt vào công trình* gồm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ. Thiết bị công trình là thiết bị được lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế xây dựng.
40. *Thiết kế sơ bộ* là thiết kế được lập trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, thể hiện những ý tưởng ban đầu về thiết kế xây dựng công trình.
41. *Thiết kế cơ sở* là thiết kế được lập trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trên cơ sở phương án thiết kế được lựa chọn, thể hiện được các thông số kỹ thuật chủ yếu phù hợp.
42. *Thiết kế kỹ thuật* là thiết kế cụ thể hóa thiết kế cơ sở sau khi dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt nhằm thể hiện đầy đủ các giải pháp, thông số kỹ thuật.
43. *Thiết kế bản vẽ thi công* là thiết kế thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật, vật liệu sử dụng và chi tiết cấu tạo phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng.
44. *Thời hạn quy hoạch xây dựng* là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo
45. *Vùng quy hoạch* là không gian lãnh thổ được giới hạn bởi một hoặc nhiều đơn vị hành chính

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Bảo đảm đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch, thiết kế, bảo vệ cảnh quan, môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội, đặc điểm văn hóa của từng địa phương;
2. Sử dụng hợp lý nguồn lực, tài nguyên tại khu vực có dự án, bảo đảm đúng mục đích.
3. Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng;
4. Bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn công trình, tính mạng, sức khỏe con người và tài sản;
5. Bảo đảm xây dựng đồng bộ trong từng công trình và đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.
6. Tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động xây dựng phải có đủ các điều kiện năng lực
7. Bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thất thoát và tiêu cực khác trong hoạt động đầu tư xây dựng.
8. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng

Điều 5. Loại và cấp công trình xây dựng

1. Công trình xây dựng được phân theo loại và cấp công trình.
2. Loại công trình được xác định theo công năng sử dụng
3. Cấp công trình được xác định theo từng loại công trình căn cứ vào quy mô, mục đích, tầm quan trọng, thời hạn sử dụng, vật liệu sử dụng và yêu cầu kỹ thuật xây dựng công trình.

Điều 6. Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Hoạt động đầu tư xây dựng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
2. Tiêu chuẩn được áp dụng trong hoạt động đầu tư xây dựng theo nguyên tắc tự nguyện
3. Tiêu chuẩn áp dụng cho công trình phải được người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận
4. Việc áp dụng tiêu chuẩn phải bảo đảm các yêu cầu sau:
 - a) Phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan;
 - b) Bảo đảm tính đồng bộ, tính khả thi của hệ thống tiêu chuẩn được áp dụng.
5. Việc áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ, vật liệu mới trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.
6. Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Điều 7. Chủ đầu tư

1. Chủ đầu tư do người quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án; khi phê duyệt dự án.
2. Tùy thuộc nguồn vốn sử dụng cho dự án, chủ đầu tư được xác định cụ thể như sau:
 - a) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức được người quyết định đầu tư giao quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng;
 - b) Đối với dự án sử dụng vốn vay, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, cá nhân vay vốn để đầu tư xây dựng;
 - c) Đối với dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng dự án, hợp đồng đối tác công tư, chủ đầu tư là doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư thỏa thuận thành lập theo quy định của pháp luật;
 - d) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này do tổ chức

Điều 8. Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng phải được giám sát, đánh giá phù hợp
2. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng vốn nhà nước
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng gồm:
 - a) Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng;
 - b) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng;
 - c) Bảo hiểm đối với vật tư, vật liệu, phương tiện, thiết bị thi công, người lao động;
 - d) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba;
 - đ) Bảo hiểm bảo hành công trình xây dựng.
2. Trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng
3. Khuyến khích chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây dựng mua các loại bảo hiểm

4. Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc, điều kiện, mức phí, số tiền.

Điều 10. Chính sách khuyến khích trong hoạt động đầu tư xây dựng

Điều 11. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Khuyến khích mở rộng hợp tác quốc tế trong hoạt động đầu tư xây dựng
2. Nhà nước bảo hộ thương hiệu xây dựng Việt Nam ở nước ngoài; tạo điều kiện hỗ trợ và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Quyết định đầu tư xây dựng không đúng với quy định của Luật này.
2. Khởi công xây dựng công trình khi chưa đủ điều kiện khởi công theo quy định của Luật này.
3. Xây dựng công trình trong khu vực cấm xây dựng; xây dựng công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích.
4. Xây dựng công trình không đúng quy hoạch xây dựng
5. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán của công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước trái với quy định của Luật này.
6. Nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng khi không đủ điều kiện năng lực.

CHƯƠNG II. QUY HOẠCH XÂY DỰNG

MỤC 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 13. Quy hoạch xây dựng và căn cứ lập quy hoạch xây dựng

1. Quy hoạch xây dựng gồm các loại sau: Quy hoạch vùng; Quy hoạch đô thị; Quy hoạch khu chức năng đặc thù; Quy hoạch nông thôn.
2. Quy hoạch xây dựng được lập căn cứ vào các nội dung.
3. Quy hoạch đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

Điều 15. Rà soát quy hoạch xây dựng

1. Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn (10 năm đối với quy hoạch vùng, 05 năm đối với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt)
2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm rà soát quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.
3. Kết quả rà soát quy hoạch xây dựng phải được báo cáo.

Điều 14. Yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng

1. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng gồm:
 - a) Phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững; thống nhất với quy hoạch.
 - b) Tổ chức, sắp xếp không gian lãnh thổ trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý.
 - c) Đáp ứng nhu cầu sử dụng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; bảo đảm sự kết nối.
 - d) Bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa.
 - đ) Xác lập cơ sở cho công tác kế hoạch, quản lý đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng, quản lý.

2. Nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng gồm:

- a) Việc thực hiện chương trình, hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt và phù hợp với nguồn lực huy động;
- b) Cấp độ quy hoạch xây dựng phải bảo đảm thống nhất và phù hợp với quy hoạch có cấp độ cao hơn.

Điều 16. Trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng

1. Cơ quan, chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến.
2. Đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng
3. Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, giải trình, tiếp thu và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 17. Hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng

1. Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch
2. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng
3. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu
4. Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Điều 18. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng quyết định hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn tham gia lập quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Kinh phí cho công tác lập quy hoạch xây dựng

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí theo quy định của pháp luật cho công tác lập quy hoạch xây dựng.
2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ kinh phí để lập quy hoạch xây dựng.

Điều 20. Trình tự lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng

Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng và được thực hiện:

1. Lập, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng;
2. Điều tra, khảo sát thực địa; thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng.
3. Lập đồ án quy hoạch xây dựng;
4. Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng.

Điều 21. Lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng

1. Cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư lập quy hoạch xây dựng phải thực hiện việc lưu trữ hồ sơ.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, cơ quan quản lý đất đai các cấp có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ quy hoạch xây dựng và cung cấp tài liệu lưu giữ này cho cá nhân, tổ chức.

MỤC 2. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG

Điều 22. Quy hoạch xây dựng vùng và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng

1. Quy hoạch xây dựng vùng được lập cho các vùng sau: Vùng liên tỉnh; Vùng tỉnh; Vùng liên huyện; Vùng huyện; Vùng chức năng đặc thù; Vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh.
2. Trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, phần quy hoạch.

3. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng

Điều 23. Nhiệm vụ và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng

MỤC 3. QUY HOẠCH XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG ĐẶC THÙ

Điều 24. Đối tượng và trách nhiệm lập quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù

1. Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù được lập cho các khu chức năng sau:

- a) Khu kinh tế;
- b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- c) Khu du lịch, khu sinh thái;
- d) Khu bảo tồn; khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng;
- đ) Khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao;
- e) Cảng hàng không, cảng biển;
- g) Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật;
- h) Khu chức năng đặc thù khác được xác định theo quy hoạch xây dựng vùng được phê duyệt hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

2. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

Điều 25. Các cấp độ quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù

1. Quy mô từ 500hec ta trở lên làm cơ sở lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng.
2. Quy mô dưới 500 héc ta làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng.
3. Quy hoạch chi tiết xây dựng được lập cho các khu vực trong khu chức năng đặc thù làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng.

Điều 26. Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù

1. Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù
2. Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù gồm:
 - a) Nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù
 - b) Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
 - c) Thời hạn quy hoạch từ 20 năm đến 25 năm;

Điều 27. Quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù

1. Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù .
2. Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù.

Điều 28. Quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng đặc thù

MỤC 4. QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN

Điều 29. Đối tượng, cấp độ và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng nông thôn

Điều 30. Quy hoạch chung xây dựng xã

1. Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã gồm mục tiêu, phạm vi ranh giới xã;
2. Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã gồm:
 - a) Nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã gồm xác định tiềm năng, động lực phát triển.
 - b) Bản vẽ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000;

- c) Thời hạn quy hoạch từ 10 năm đến 20 năm;
- d) Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt là cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

Điều 31. Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
2. Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm:
 - a) Nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn
 - b) Bản vẽ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được thể hiện theo tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2.000;
 - c) Thời hạn quy hoạch căn cứ theo kế hoạch đầu tư và nguồn lực thực hiện;
 - d) Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được phê duyệt là cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng và cấp giấy phép xây dựng.

MỤC 5. THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Điều 32. Thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Bộ Xây dựng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
2. Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp.
3. Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Điều 33. Hội đồng thẩm định và nội dung thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

Điều 34. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

MỤC 6. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Điều 35. Điều kiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng

1. Quy hoạch xây dựng vùng được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:
 - a) Có điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng, quy hoạch phát triển.
 - b) Có thay đổi về điều kiện địa lý tự nhiên, địa giới hành chính, kinh tế - xã hội.
2. Quy hoạch xây dựng khu chức năng được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:
 - a) Có điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng.
 - b) Hình thành dự án trọng điểm có ý nghĩa quốc gia làm ảnh hưởng lớn đến sử dụng đất, môi trường, bố cục không gian của khu chức năng;
 - c) Quy hoạch xây dựng không thực hiện được hoặc việc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và môi trường sinh thái.
 - d) Có biến động về khí hậu, địa chất, thủy văn;
 - đ) Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng.
3. Quy hoạch xây dựng nông thôn được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:
 - a) Có điều chỉnh về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
 - b) Có điều chỉnh về quy hoạch xây dựng vùng;

- c) Có điều chỉnh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương;
- d) Có biến động về điều kiện địa lý, tự nhiên.

Điều 36. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch xây dựng

Điều 37. Các loại điều chỉnh quy hoạch xây dựng

Điều 38. Trình tự điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng

Điều 39. Trình tự điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng

MỤC 7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Điều 40. Công bố công khai quy hoạch xây dựng

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt, đồ án quy hoạch xây dựng phải được công bố công khai.
2. Nội dung công bố công khai quy hoạch xây dựng gồm nội dung cơ bản của đồ án quy hoạch xây dựng và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng đã được ban hành, trừ nội dung có liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.
3. Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cập nhật đầy đủ tình hình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt để cơ quan có thẩm quyền kịp thời công bố công khai cho tổ chức, cá nhân biết, giám sát trong quá trình thực hiện.

Điều 41. Trách nhiệm tổ chức công bố công khai quy hoạch xây dựng

Điều 42. Hình thức công bố công khai quy hoạch xây dựng

Điều 43. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng

1. Việc cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng được thực hiện dưới các hình thức sau:
 - a) Công khai hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng;
 - b) Giải thích quy hoạch xây dựng;
 - c) Cung cấp thông tin bằng văn bản.
2. Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày có yêu cầu, cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Điều 44. Cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa

MỤC 8. QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Điều 45. Nguyên tắc quản lý xây dựng theo quy hoạch xây dựng

1. Việc quản lý đầu tư xây dựng phải căn cứ vào quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Việc đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 46. Giới thiệu địa điểm xây dựng

1. Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm giới thiệu địa điểm đầu tư xây dựng cho các chủ đầu tư khi có yêu cầu.

2. Địa điểm được giới thiệu để đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy mô, tính chất đầu tư, tiết kiệm diện tích đất xây dựng; không làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế.

Điều 47. Giấy phép quy hoạch xây dựng

Điều 48. Tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng

CHƯƠNG III. DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

MỤC 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 49. Phân loại dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình xây dựng
2. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình xây dựng
3. Dự án đầu tư xây dựng gồm một hoặc nhiều công trình với loại, cấp công trình xây dựng

Điều 50. Trình tự đầu tư xây dựng

1. Trình tự đầu tư có 03 giai đoạn gồm chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng

Điều 51. Yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng

Dự án đầu tư xây dựng không phân biệt các loại nguồn vốn sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu:

1. Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại địa phương
2. Có phương án công nghệ và phương án thiết kế xây dựng phù hợp.
3. Bảo đảm chất lượng, an toàn trong xây dựng, vận hành, khai thác, sử dụng công trình, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.
4. Bảo đảm cấp đủ vốn đúng tiến độ của dự án, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

MỤC 2. LẬP, THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 52. Lập dự án đầu tư xây dựng

1. Khi đầu tư xây dựng, chủ đầu tư phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.
2. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, chủ đầu tư phải lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng.
3. Dự án đầu tư xây dựng chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trong các trường hợp sau:
 - a) Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo;
 - b) Công trình xây dựng quy mô nhỏ và công trình khác do Chính phủ quy định.
4. Khi xây dựng nhà ở riêng lẻ, chủ đầu tư không phải lập dự án hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Điều 53. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng

1. Sự cần thiết đầu tư và các điều kiện để thực hiện đầu tư xây dựng.
2. Dự kiến mục tiêu, quy mô, địa điểm và hình thức đầu tư xây dựng.

3. Nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên.
4. Phương án thiết kế sơ bộ về xây dựng, thuyết minh, công nghệ, kỹ thuật và thiết bị phù hợp.
5. Dự kiến thời gian thực hiện dự án.
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn; khả năng hoàn vốn, trả nợ vốn vay (nếu có);

Điều 54. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Điều 55. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng.
2. Các nội dung khác của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm thuyết minh về sự cần thiết đầu tư, mục tiêu xây dựng, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, quy mô, công suất, cấp công trình, giải pháp thi công xây dựng, an toàn xây dựng, phương án giải phóng mặt bằng.

Điều 56. Thẩm định dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng phải được thẩm định trước khi quyết định đầu tư.
2. Hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng gồm:
 - a) Tờ trình thẩm định dự án của chủ đầu tư;
 - b) Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;
 - c) Các tài liệu, văn bản có liên quan.
3. Nội dung thẩm định dự án theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

Điều 57. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Điều 58. Nội dung thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Điều 59. Thời gian thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Thời gian thẩm định dự án được tính từ ngày cơ quan, tổ chức thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

1. Thời gian thẩm định dự án không quá 90 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia;
2. Thời gian thẩm định dự án không quá 40 ngày đối với dự án nhóm A;
3. Thời gian thẩm định dự án không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B;
4. Thời gian thẩm định dự án không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C và dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;
5. Trường hợp cần gia hạn thời gian thẩm định thì cơ quan, thời gian gia hạn không quá thời gian thẩm định tương ứng được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 60. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng

Điều 61. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

MỤC 3. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 62. Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng

Điều 63. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực

Điều 64. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án

1. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án để trực tiếp quản lý thực hiện một dự án được áp dụng đối với dự án được quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án có con dấu, tài khoản, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo ủy quyền của chủ đầu tư. Thành viên của Ban quản lý dự án làm việc theo chế độ chuyên trách

Điều 65. Thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Chủ đầu tư ký kết hợp đồng tư vấn quản lý dự án với tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Luật này để thực hiện.
2. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát công việc tư vấn quản lý dự án và được ủy quyền cho tư vấn thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án theo hợp đồng quản lý dự án.

Điều 66. Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng gồm quản lý về phạm vi, kế hoạch công việc; khối lượng công việc; chất lượng xây dựng; tiến độ thực hiện;
2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện; giao Ban quản lý dự án, tư vấn quản lý dự án, tổng thầu

Điều 67. Quản lý tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng

MỤC 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ, BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, NHÀ THẦU TƯ VẤN VÀ NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Điều 68. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc lập và quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng

1. Chủ đầu tư có các quyền sau: Lập, quản lý dự án; Yêu cầu cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về lập, quản lý dự án; Lựa chọn, ký kết hợp đồng với nhà thầu tư vấn để lập, quản lý dự án; Tổ chức lập, quản lý dự án;
2. Chủ đầu tư có các nghĩa vụ sau: Xác định yêu cầu, nội dung nhiệm vụ lập dự án; Lựa chọn tổ chức tư vấn; Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác của các thông tin.

Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng

Điều 71. Quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng

Điều 72. Quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư xây dựng

CHƯƠNG IV. KHẢO SÁT XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG

MỤC 2. THIẾT KẾ XÂY DỰNG

Điều 78. Quy định chung về thiết kế xây dựng

1. Thiết kế xây dựng gồm thiết kế sơ bộ trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công
2. Thiết kế xây dựng được thực hiện theo một hoặc nhiều bước tùy thuộc quy mô, tính chất, loại và cấp công trình xây dựng.
3. Thiết kế xây dựng công trình được thực hiện theo trình tự một bước hoặc nhiều bước như sau:
 - a) Thiết kế một bước là thiết kế bản vẽ thi công;
 - b) Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công;

- c) Thiết kế ba bước gồm thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công;
- d) Thiết kế theo các bước khác (nếu có).

Điều 79. Yêu cầu đối với thiết kế xây dựng

Điều 80. Nội dung chủ yếu của thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

Điều 81. Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng

Điều 82. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng

Điều 83. Nội dung thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng

Điều 84. Điều chỉnh thiết kế xây dựng

Điều 85. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc thiết kế xây dựng

Điều 86. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình

Điều 87. Quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng

Điều 88. Lưu trữ hồ sơ công trình xây dựng

MỤC 1. KHẢO SÁT XÂY DỰNG

Điều 73. Loại hình khảo sát xây dựng

1. Khảo sát địa hình.
2. Khảo sát địa chất công trình.
3. Khảo sát địa chất thủy văn.
4. Khảo sát hiện trạng công trình.
5. Công việc khảo sát khác phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng do người quyết định đầu tư quyết định.

Điều 74. Yêu cầu đối với khảo sát xây dựng

1. Nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng phải được lập phù hợp với loại
2. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng phải đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ khảo sát xây dựng
3. Công tác khảo sát xây dựng phải tuân thủ phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng
4. Kết quả khảo sát xây dựng phải được lập thành báo cáo, bảo đảm tính trung thực, khách quan
5. Nhà thầu khảo sát xây dựng phải đủ điều kiện năng lực phù hợp với loại, cấp công trình.

Điều 75. Nội dung chủ yếu của báo cáo kết quả khảo sát xây dựng

1. Cơ sở, quy trình và phương pháp khảo sát.
2. Số liệu khảo sát; phân tích, đánh giá kết quả khảo sát.
3. Kết luận về kết quả khảo sát, kiến nghị.

Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư trong khảo sát xây dựng

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu khảo sát xây dựng

CHƯƠNG V. GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 89. Đối tượng và các loại giấy phép xây dựng

Điều 90. Nội dung chủ yếu của giấy phép xây dựng: Tên công trình; Tên và địa chỉ của chủ đầu tư; Địa điểm, vị trí xây dựng; Loại, cấp công trình xây dựng; Cốt xây dựng công trình; Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng; Mật độ xây dựng; Hệ số sử dụng đất

Điều 91. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình trong đô thị

Điều 92. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị

1. Phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

2. Đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 91 của Luật này.

Điều 93. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ

Điều 94. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

Điều 95. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới

Điều 96. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình

Điều 97. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình

Điều 98. Điều chỉnh giấy phép xây dựng

Điều 99. Gia hạn giấy phép xây dựng

Điều 100. Cấp lại giấy phép xây dựng

1. Giấy phép xây dựng được cấp lại trong trường hợp bị rách, nát hoặc bị mất.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng;

b) Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp đối với trường hợp giấy phép xây dựng bị rách, nát.

Điều 101. Thu hồi, hủy giấy phép xây dựng

Điều 102. Quy trình cấp, cấp lại, điều chỉnh và gia hạn giấy phép xây dựng

Điều 103. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

Điều 104. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

Điều 105. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan đến cấp giấy phép xây dựng

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 102 của Luật này.

2. Thực hiện các biện pháp cần thiết khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm đối với công trình xây dựng sai quy hoạch, xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép xây dựng được cấp.

Điều 106. Quyền và nghĩa vụ của người đề nghị cấp giấy phép xây dựng

CHƯƠNG VI. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

MỤC 1. CHUẨN BỊ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 107. Điều kiện khởi công xây dựng công trình

1. Việc khởi công xây dựng công trình phải bảo đảm các điều kiện sau: Có mặt bằng xây dựng; Có giấy phép xây dựng; Có thiết kế bản vẽ thi công; Có hợp đồng thi công xây dựng; Được bố trí đủ vốn theo tiến độ xây dựng công trình; Có biện pháp bảo đảm an toàn;

Điều 108. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Điều 109. Yêu cầu đối với công trường xây dựng

Điều 110. Yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng

CHƯƠNG VII. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

MỤC 1. QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 132. Nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải bảo đảm mục tiêu đầu tư, hiệu quả dự án, phù hợp với trình tự đầu tư xây dựng, nguồn vốn sử dụng.
2. Nhà nước thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng thông qua việc ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật;
3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án đến khi kết thúc xây dựng đưa dự án vào vận hành, khai thác sử dụng trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt.
4. Việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng phải được thực hiện trên cơ sở điều kiện, cách thức xác định chi phí đầu tư xây dựng đã được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư +
5. Chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn nhà nước phải được xác định theo quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 133. Nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Điều 134. Tổng mức đầu tư xây dựng

Điều 135. Dự toán xây dựng

Điều 136. Định mức, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng

Điều 137. Thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng

MỤC 2. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Điều 138. Quy định chung về hợp đồng xây dựng

Điều 139. Hiệu lực của hợp đồng xây dựng

1. Hợp đồng xây dựng có hiệu lực khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - a) Người ký kết hợp đồng phải có đủ năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
 - b) Bảo đảm các nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 138 của Luật này;
 - c) Bên nhận thầu phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề xây dựng theo quy định của Luật này.

2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng xây dựng là thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thời điểm cụ thể khác do các bên hợp đồng thỏa thuận.

Điều 140. Các loại hợp đồng xây dựng

Điều 141. Nội dung hợp đồng xây dựng

Điều 142. Hồ sơ hợp đồng xây dựng

Điều 143. Điều chỉnh hợp đồng xây dựng

Điều 144. Thanh toán hợp đồng xây dựng

Điều 145. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng

Điều 146. Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng, bồi thường thiệt hại do vi phạm và giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng

Điều 147. Quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng

MỤC 2. THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 111. Yêu cầu đối với thi công xây dựng công trình

1. Tuân thủ thiết kế xây dựng
2. Bảo đảm an toàn
3. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn.
4. Sử dụng vật tư, vật liệu đúng chủng loại quy cách, số lượng theo yêu cầu của thiết kế
5. Thực hiện kiểm tra, giám sát và nghiệm thu công việc xây dựng
6. Nhà thầu thi công xây dựng công trình phải có đủ điều kiện năng lực phù hợp với loại

Điều 112. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc thi công xây dựng công trình

Điều 113. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu thi công xây dựng

Điều 114. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu thiết kế trong việc thi công xây dựng

Điều 115. An toàn trong thi công xây dựng công trình

Điều 116. Bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình

Điều 117. Di dời công trình xây dựng

Điều 118. Phá dỡ công trình xây dựng

Điều 119. Sự cố công trình xây dựng

MỤC 3. GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG, NGHIỆM THU, BÀN GIAO CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 120. Giám sát thi công xây dựng công trình

1. Công trình xây dựng phải được giám sát về chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động
2. Việc giám sát thi công xây dựng công trình phải bảo đảm
3. Nhà thầu giám sát thi công xây dựng được lựa chọn phải có đề xuất về giải pháp giám sát

Điều 121. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc giám sát thi công xây dựng công trình

Điều 123. Nghiệm thu công trình xây dựng

Điều 124. Bàn giao công trình xây dựng

Mục 4. BẢO HÀNH, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 125. Bảo hành công trình xây dựng

1. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bảo hành công trình do mình thi công. Nhà thầu cung ứng thiết bị công trình, thiết bị công nghệ có trách nhiệm bảo hành thiết bị do mình cung cấp.
2. Nội dung bảo hành công trình gồm khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng, khiếm khuyết do lỗi của nhà thầu gây ra.
3. Thời gian bảo hành công trình, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ được xác định theo loại, cấp công trình xây dựng và quy định của nhà sản xuất hoặc hợp đồng cung cấp thiết bị.
4. Chính phủ quy định chi tiết về bảo hành công trình xây dựng.

Điều 126. Bảo trì công trình xây dựng

Điều 127. Dừng khai thác sử dụng công trình xây dựng

Mục 5. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ

Điều 128. Công trình xây dựng đặc thù

1. Công trình xây dựng đặc thù gồm:
 - a) Công trình bí mật nhà nước;
 - b) Công trình được xây dựng theo lệnh khẩn cấp;
 - c) Công trình xây dựng tạm.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 129. Xây dựng công trình bí mật nhà nước

Điều 130. Xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp

1. Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp được xây dựng nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu khẩn cấp về phòng, chống thiên tai, địch họa và các yêu cầu khẩn cấp khác.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý thực hiện xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp được tự quyết định trình tự khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng phù hợp với yêu cầu về tình trạng khẩn cấp; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng công trình, bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu, tiến độ thực hiện nhằm hạn chế tối đa thiệt hại về người và tài sản có thể xảy ra.

Điều 131. Xây dựng công trình tạm

1. Công trình xây dựng tạm là công trình được xây dựng để phục vụ thi công xây dựng công trình chính.
2. Chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng tự tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng và thực hiện xây dựng công trình tạm theo thiết kế, dự toán xây dựng được duyệt.
3. Công trình xây dựng tạm phải được dỡ bỏ khi đưa công trình chính của dự án vào khai thác sử dụng, trừ trường hợp công trình xây dựng tạm phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt.

CHƯƠNG VIII. ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**Điều 148. Quy định chung về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng**

1. Cá nhân tham gia hoạt động xây dựng phải có văn bằng, chứng chỉ
2. Nhà thầu là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu
3. Những chức danh, cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng độc lập phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định gồm an toàn lao động;
4. Tổ chức tham gia hoạt động xây dựng được phân thành hạng I, hạng II, hạng III do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xây dựng đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực.
5. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng;.

Điều 149. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng**Điều 150. Điều kiện của tổ chức lập thiết kế quy hoạch xây dựng**

1. Có đủ điều kiện năng lực lập thiết kế quy hoạch xây dựng phù hợp.
2. Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì thiết kế đồ án quy hoạch xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề và năng lực phù hợp với từng loại quy hoạch xây dựng.

Điều 151. Điều kiện của tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng

1. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng phù hợp với công việc lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng.
2. Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm lập, thẩm tra dự án; cá nhân tham gia lập, thẩm tra dự án phải có năng lực hành nghề phù hợp với từng loại dự án đầu tư xây dựng. Thành viên tham gia phải đủ năng lực hành nghề lập dự án phù hợp với yêu cầu của dự án đầu tư xây dựng.

Điều 152. Điều kiện của tổ chức tư vấn quản lý dự án, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng**Điều 153. Điều kiện của tổ chức khảo sát xây dựng****Điều 154. Điều kiện của tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình**

1. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình.
2. Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế phải có năng lực hành nghề thiết kế xây dựng và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với yêu cầu của loại, cấp công trình.

Điều 155. Điều kiện của tổ chức tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng

1. Có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng.
2. Cá nhân tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp với công việc thực hiện.

Điều 156. Điều kiện của tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
2. Cá nhân chủ trì việc lập, thẩm tra và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng.

Điều 157. Điều kiện của tổ chức thi công xây dựng công trình

1. Có đủ năng lực hoạt động thi công xây dựng công trình tương ứng với loại, cấp công trình xây dựng.
2. Chỉ huy trưởng công trường có năng lực hành nghề thi công xây dựng công trình và chứng chỉ hành nghề phù hợp.
3. Có thiết bị thi công đáp ứng yêu cầu về an toàn và chất lượng xây dựng công trình.

Điều 158. Điều kiện của cá nhân hành nghề độc lập

Cá nhân hành nghề độc lập thiết kế quy hoạch xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình, định giá xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có đăng ký hoạt động các lĩnh vực phù hợp với nội dung hành nghề;
2. Có chứng chỉ hành nghề và năng lực phù hợp với công việc thực hiện.

Điều 159. Quản lý và giám sát năng lực hoạt động xây dựng

**CHƯƠNG IX. TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Điều 160. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng

Điều 161. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trong phạm vi cả nước; chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch; ban hành văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng.
2. Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện pháp luật về xây dựng; phân công, phân cấp quản lý nhà nước cho các bộ, ngành, địa phương; chỉ đạo giải quyết những vấn đề quan trọng, phức tạp vướng mắc trong quá trình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 162. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Điều 163. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

Điều 164. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Điều 165. Thanh tra xây dựng

1. Thanh tra xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng thực hiện chức năng thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành về xây dựng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư xây dựng.
2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành về hoạt động đầu tư xây dựng trong phạm vi cả nước. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành về hoạt động đầu tư xây dựng tại địa phương.
3. Thanh tra chuyên ngành trong hoạt động đầu tư xây dựng gồm:
 - a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư xây dựng;
 - b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về xây dựng.

4. Chính phủ quy định chi tiết về thanh tra xây dựng.

CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 166. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thì không phải phê duyệt lại, các hoạt động tiếp theo chưa được thực hiện thì thực hiện theo quy định của Luật này.
2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án sử dụng vốn nhà nước được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì không phải chuyển đổi hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 62 của Luật này.
3. Công trình được xây dựng trước thời điểm Luật này có hiệu lực đang tồn tại phù hợp với quy hoạch xây dựng nhưng sau khi giải phóng mặt bằng không còn phù hợp về kiến trúc thì được phép tồn tại theo hiện trạng; trường hợp cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình thì phải thực hiện theo quy định của Luật này.
4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 167. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
2. Luật xây dựng số 16/2003/QH11 và Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 168. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

PHẦN B: LUẬT XÂY DỰNG SỐ 62/2020/QH14

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:
 - a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1: “*Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng* là tài liệu hình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và tính hiệu quả của việc đầu tư xây dựng, làm cơ sở quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng.”;
 - b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4
 - c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10
 - d) Sửa đổi, bổ sung khoản 13
 - đ) Bổ sung khoản 15a vào sau khoản 15
 - e) Bãi bỏ khoản 29;
 - g) Sửa đổi, bổ sung khoản 36
 - h) Bổ sung khoản 46 vào sau khoản 45
2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4
 - a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1
 - b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:
 - c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 và bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8
3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5
4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10
7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34
8. Sửa đổi, bổ sung Điều 49
9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50
10. Sửa đổi, bổ sung Điều 52
11. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 53
12. Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 2 Điều 54
13. Sửa đổi, bổ sung Điều 56
14. Sửa đổi, bổ sung Điều 57
15. Sửa đổi, bổ sung Điều 58
16. Sửa đổi, bổ sung Điều 59
17. Sửa đổi, bổ sung Điều 60
18. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 61
19. Sửa đổi, bổ sung Điều 62
20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64
21. Sửa đổi, bổ sung Điều 71
22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 72
23. Sửa đổi, bổ sung Điều 78
24. Sửa đổi, bổ sung Điều 82
25. Sửa đổi, bổ sung Điều 83
26. Bổ sung Điều 83a vào sau Điều 83
27. Sửa đổi, bổ sung Điều 85
28. Sửa đổi, bổ sung Điều 87
29. Bổ sung Điều 87a vào sau Điều 87
30. Sửa đổi, bổ sung Điều 89
31. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 91
32. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 93
33. Sửa đổi, bổ sung Điều 94
34. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 95 như sau:
35. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 96
36. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 102
37. Bãi bỏ khoản 1, sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 103
38. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 106
39. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 107
40. Sửa đổi, bổ sung Điều 110
41. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 112
42. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 113
43. Sửa đổi, bổ sung Điều 115
44. Sửa đổi, bổ sung Điều 118
45. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 123
46. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 124
47. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 126
48. Sửa đổi, bổ sung Điều 130
49. Sửa đổi, bổ sung Điều 131
50. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 132
51. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4, bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 Điều 137
52. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 137
53. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 148
54. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 152

- 55. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 154
- 56. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 157
- 57. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu của Điều 158
- 58. Sửa đổi, bổ sung Điều 159
- 60. Sửa đổi, bổ sung Điều 161
- 61. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 162
- 62. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 163
- 63. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 164
- 64. Thay thế cụm từ tại một số điều
- 65. Bãi bỏ khoản 2 Điều 48, khoản 1 Điều 63 và điểm h khoản 3 Điều 140.